

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2026/KDTM-ST
Ngày: 05-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thuý Lan;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Việt Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2026/TLST-KDTM ngày 09/01/2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2026/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2026/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH K (sau đây viết tắt là: Công ty K); Trụ sở: Số F khu phố T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thảo L, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số A H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (Là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2025). Bà L có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là: Công ty T); Địa chỉ trụ sở: Số E, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Thăng Đ – Giám đốc; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 29 tháng 12 năm 2025, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty K do bà Nguyễn Thị Thảo L đại diện trình bày:

Vào ngày 06/3/2023, Công ty T đã ký kết với Công ty K Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT về việc “Thi công và lắp đặt Bộ cánh cào bể lắng cho dự án tại Công ty TNHH S” với tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% VAT) là: 225.500.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi hoàn thành việc lắp đặt hai bên đã tiến hành nghiệm thu và bàn giao theo biên bản ngày 06/5/2023, theo đó nguyên đơn đã hoàn thành 100% công việc của hợp đồng. Đến ngày, 09/5/2023 nguyên đơn cũng đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 9 ngày 09/5/2023 cho bên mua hàng là Công ty T.

Cho đến thời điểm công trình được bàn giao, nghiệm thu và đưa vào sử dụng thì bên Công ty T chỉ mới thanh toán tạm ứng cho Công ty N giá trị hợp đồng tương đương 61.500.000 đồng (đã bao gồm VAT) và đến thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán 70% giá trị còn lại của hợp đồng cho bên Công ty K (tương đương 164.000.000 đồng)

Mặc dù phía nguyên đơn đã tìm mọi cách liên hệ, thỏa thuận và thương lượng với ông Trần Thăng Đ là người đại diện theo pháp luật của Công ty T thông qua các phương thức đã được cung cấp trao đổi từ trước như email, số điện thoại, mạng xã hội tuy nhiên vẫn không nhận được phản hồi và thiện ý hợp tác từ phía bị đơn.

Phía bị đơn có hành vi cố tình trì hoãn nhằm chiếm dụng vốn của nguyên đơn. Việc Công ty T không trả nợ đã gây cho nguyên đơn nhiều khó khăn, thiệt hại.

Do đó, tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền gồm:

- Nợ gốc là: 164.000.000 đồng;

- Lãi suất tính từ ngày 06/6/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 05/5/2026 với mức lãi suất 10%/năm là: 02 năm 10 tháng 29 ngày x 10%/năm x 164.000.000 đồng = 47.787.777 đồng.

Tổng cộng là: 211.787.777 đồng.

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm thanh toán đối với Công ty T cho đến khi họ thanh toán xong nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty T:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty T không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình hai bên thực hiện hợp đồng Thi công và lắp đặt Bộ cánh cào bể lắng cho dự án tại Công ty TNHH S, việc trả tiền cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty T.

Theo thông tin được kết xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia và đăng ký doanh nghiệp vào thời điểm 17 giờ 30 phút ngày 31/3/2026 thì Công ty TNHH T có mã số doanh nghiệp: 3702674044; Trụ sở: Số E, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình

Dương nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật của công ty là: Ông Trần Thăng Đ – Giám đốc.

** Tại Văn bản số 3589/TCS27-QLDN ngày 20/3/2026 của Cơ quan Thuế cơ sở 27 Thành phố H cung cấp thông tin:*

Căn cứ Khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc Hội quy định nguyên tắc khai thuế, tính thuế: “*Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.*”

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty K là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty K khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty T thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc thi công và lắp đặt Bộ cánh cào bề lửng cho dự án tại Công ty TNHH S theo Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT ngày 06 tháng 03 năm 2023. Bị đơn Công ty T có địa chỉ trụ sở tại: Số E, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Tại thông báo thụ lý vụ án số 06/2026/TB-TLVA ngày 09/01/2026, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2026/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2026/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2026, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”. Tuy nhiên, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt” theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 24/4/2026 và ngày 05/5/2026 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn; đồng thời đã triệu tập họp lệ đại diện bị đơn tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn Công ty T phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn trình bày ngày 06/3/2023, nguyên đơn đã ký kết với bị đơn Hợp đồng kinh tế số 6322/HĐKT/ND-TT về việc “Thi công và lắp đặt Bộ cánh cào bề lửng cho dự án tại Công ty TNHH S” với tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% VAT) là: 225.500.000 đồng. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt hai bên đã tiến hành nghiệm thu và bàn giao theo biên bản ngày 06/5/2023, theo đó nguyên đơn đã hoàn thành 100% công việc của hợp đồng. Đến ngày, 09/5/2023 nguyên đơn cũng đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 9 ngày 09/5/2023 cho bên mua hàng là Công ty T. Cho đến thời điểm công trình được bàn giao, nghiệm thu và đưa vào sử dụng thì bên bị đơn chỉ mới thanh toán tạm ứng cho nguyên đơn 30% giá trị hợp đồng tương đương 61.500.000 đồng (đã bao gồm VAT) và đến thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán 70% giá trị còn lại của hợp đồng cho nguyên đơn (tương đương 164.000.000 đồng)

Trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng kinh tế số 6322/HĐKT/ND-TT ngày 06/3/2023 giữa Công ty K với Công ty T; Biên bản nghiệm thu và bàn giao số 04/2023/BBNT/TT-NĐ ngày 06/5/2023 giữa Công ty K với Công ty T; Bản báo giá của Công ty K; Hóa đơn giá trị gia tăng số 09 ngày 09/5/2023 của bên bán là Công ty K với bên mua là Công ty T.

Từ những phân tích và căn cứ các Điều 138, 139, 140 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 117 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định Hợp đồng kinh tế số 6322/HĐKT/ND-TT ngày 06/3/ 2023 giữa nguyên đơn với bị đơn về việc “Thi công và lắp đặt Bộ cánh cào bề lửng cho dự án tại Công ty TNHH S” là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc và các bên phải thực hiện.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là: 211.787.777 đồng, gồm: Nợ gốc là: 164.000.000 đồng; Lãi suất tính từ ngày 06/6/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 05/5/2026 với mức lãi suất 10%/năm là: 02 năm 10 tháng 29 ngày x 10%/năm x 164.000.000 đồng = 47.787.777 đồng.

[4] Tòa án đã triệu tập họp lệ đại diện bị đơn Công ty T tham gia tố tụng, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 164.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019; 2025.

[5] Về tiền lãi chậm thanh toán: Bị đơn Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Do hai bên không thoả thuận về lãi suất chậm thanh toán nên Tòa án áp dụng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019, 2025 lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính: Tại Văn bản số 34/NHNo.ST-KHRR ngày 26/01/2026 của Ngân hàng N1 xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối thiểu từ 6,5-8%/năm, vay trung dài hạn tối thiểu 8%/năm, quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 92/CV-ĐTPHCM-TCTH ngày 06/3/2022 của Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn từ 09 -10%/năm; vay trung dài hạn từ 10,5-14%/năm; quá hạn bằng 150%; Tại Văn bản số 58/TBD.KT ngày 22/01/2026 của Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn từ 7,1%/năm đến 9,4%/năm, vay trung, dài hạn không thấp hơn 10,3%/năm, quá hạn bằng 150%;

Như vậy, mức lãi suất quá hạn trung bình tối thiểu trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 13.88%/năm. Do đó, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi suất: Tại Điều 4 Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT ngày 06 tháng 03 năm 2023 hai bên thoả thuận điều kiện và phương thức thanh quyết toán như sau:

“1. Bên A tạm ứng 30% giá trị chưa bao gồm VAT của Hợp đồng (61.500.000 đồng) cho bên B trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

2. Số tiền còn lại sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành công việc.

3. Bên B sẽ xuất hóa đơn VAT cho bên A cho 100% giá trị Hợp đồng.

4. Bộ C thanh toán đầy đủ bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc được ký bởi đại diện 2 bên”.

Ngày 06/5/2023, nguyên đơn và bị đơn đã ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao số 04/2023/BBNT/TT-NĐ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 06/6/2023 là phù hợp với Khoản 2 Điều 4 Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT ngày 06/3/2023 giữa hai bên; Phù hợp với Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019, 2025.

Cụ thể bị đơn phải thanh toán tiền lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm: Lãi suất tính từ ngày 06/6/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 05/5/2026 với mức lãi suất 10%/năm là: 02 năm 10 tháng 29 ngày x 10%/năm x 164.000.000 đồng = 47.787.777 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ nên căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019, 2025.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Tại mục 3 Điều 6 Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT ngày 06 tháng 03 năm 2023 hai bên thoả thuận:

“3. Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) từ Hợp đồng này, nếu không được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác thì sẽ được đưa ra Tòa án Kinh tế để phân xử. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên cùng phải thực hiện. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình kiện tụng tại Tòa án và các chi phí khác có liên quan sẽ do bên thua kiện chịu”.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu 3.600.000 đồng chi phí đăng phương tiện thông tin đại chúng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải nộp lại để hoàn trả cho nguyên đơn.

Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty T phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ 117 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 138, 139, 140, 144 Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công, lắp đặt” của nguyên đơn Công ty TNHH K đối với bị đơn Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền còn nợ của Hợp đồng kinh tế số 6322/HDKT/ND-TT ngày 06/3/2023 tính đến ngày 05/5/2026 là 211.787.777 đồng (hai trăm mười một triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc là: 164.000.000 đồng;

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 47.787.777 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019, 2025.

2. Công ty TNHH T phải nộp số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí đăng phương tiện thông tin đại chúng để hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH K1

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH T phải chịu 10.589.389 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi chín nghìn ba trăm tám mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH K số tiền 4.644.390 đồng (Bốn triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000737 ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hải Nam